

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 110/2025/DS-PT
Ngày: 27-6-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 155/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đinh Xuân T (tên gọi khác là T1), sinh năm: 1971, bà Phạm Thị H, sinh năm: 1983; cư trú tại số A, đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; ông T có mặt, bà H vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Đức L, sinh năm: 1979; địa chỉ liên hệ số: 39, đường số E, khu đô thị H, phường T, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 7573, quyền số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 04/12/2023); có mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm: 1957; cư trú tại số F, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Minh T2, sinh năm: 1993; địa chỉ liên hệ: số A, đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 5071, quyền số 06/2025TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 25/6/2025); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1992; địa chỉ liên hệ số: A, đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng – Luật sư của Công ty L1 - Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Xuân H1, sinh năm: 1979; địa chỉ: số F, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

2. Ông Trịnh Phan T4, sinh năm: 1994; địa chỉ: số F, đường H, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

3. Văn phòng C2; địa chỉ: số C, đường L, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn B1, là người đại diện theo pháp luật (Trưởng Văn phòng); vắng mặt.

4. Bà Trần Thị Xuân T5, sinh năm: 1976; địa chỉ: số F, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn H2; địa chỉ: số D, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Xuân H1, là người đại diện hợp pháp (Giám đốc); có mặt.

- Người kháng cáo:

+ Vợ chồng ông Đinh Xuân T (tên gọi khác T1), bà Phạm Thị H - Nguyên đơn;

+ Bà Trương Thị B - Bị đơn;

+ Ông Trần Xuân H1, bà Trần Thị Xuân T5 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 07/11/2023 của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của ông Vũ Đức L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì:

Vợ chồng ông T, bà H có quan hệ thông gia với bà Trương Thị B. Vào khoảng tháng 8/2022 bà B có gặp vợ chồng ông T, bà H hỏi vay tiền giúp ông Trần Xuân H1 (ông H1 là con trai bà B). Do là chỗ quen biết nên vợ chồng ông T, bà H đã đồng ý cho bà B vay số tiền 2.499.999.995đ bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 050030199380 mở tại S mang tên Phạm Thị H sang tài khoản số 7470101223223 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 mang tên bà Trương Thị B 05 lần cụ thể như sau: Ngày 17/8/2022 chuyển khoản 03 lần gồm: mỗi lần

chuyển số tiền 499.999.999đ; Ngày 18/8/2022 chuyển số tiền 499.999.999đ; ngày 19/8/2022 chuyển số tiền 499.999.999đ.

Việc cho vay tiền không được lập giấy tờ, thời hạn vay và lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là từ 06 đến 12 tháng với lãi suất 3%/tháng, bà B không thế chấp tài sản gì, nếu bên vay không trả lãi đúng hạn thì nguyên đơn có quyền yêu cầu tiền nợ. Bà B đã trả lãi cho vợ chồng ông T, bà H từ ngày 19/8/2022 đến ngày 18/01/2023, sau đó không trả tiền lãi như thỏa thuận nữa. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bên vay trả nợ gốc và lãi nhưng bà B không trả vì vậy đến ngày 18/9/2023 vợ chồng ông T, bà H đã gửi thông báo đòi nợ nhưng bà B vẫn không trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn.

Nay vợ chồng ông T, bà H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị B hoàn trả lại số tiền vay gốc là 2.499.999.995đ và chịu lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 20/01/2023 đến ngày xét xử (tương ứng với 25 tháng 23 ngày).

Đối với yêu cầu độc lập của ông H1 về việc buộc vợ chồng ông T, bà H trả số tiền lãi thanh toán vượt là 41.608.000đ thì nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi vượt quá lãi suất quy định cho bà B là 166.666.665đ.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Hoàng Q, người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị B tại giai đoạn sơ thẩm, thì: Do bà Trương Thị B và vợ chồng ông T, bà H có mối quan hệ là thông gia với nhau nên vào khoảng tháng 8/2022, ông Trần Xuân H1 (con trai bà B) gặp khó khăn về tài chính nên có liên hệ với nguyên đơn vay số tiền 2.999.999.994đ trong đó có 2.499.999.995đ chuyển vào tài khoản đứng tên bà B; cụ thể ngày 17/8/2022 chuyển khoản 03 lần gồm: mỗi lần chuyển số tiền 499.999.999đ; ngày 18/8/2022 chuyển số tiền 499.999.999đ và ngày 19/8/2022 chuyển số tiền 499.999.999đ. Bà B thừa nhận việc bà nhận tiền từ vợ chồng ông T, bà H theo các ủy nhiệm chi ngày 17/8/2022, ngày 18/8/2022 và ngày 19/8/2022 đến tài khoản của bà B là có thật nhưng sau khi nhận tiền thì bà B đã giao lại toàn bộ số tiền cho ông H1. Bà B cũng đã ủy quyền cho ông H1 toàn quyền quản lý, định đoạt tài khoản số 7470101223223 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 mang tên bà B nên bà B không có liên quan đến thỏa thuận giữa ông T và ông H1. Giao dịch vay tiền và thanh toán giữa nguyên đơn và ông H1 tự thỏa thuận với nhau, ông H1 sử dụng số tiền trên vào việc gì bà B không biết, giữa ông T và ông H1 còn giao dịch nào khác hay không bà B cũng không biết. Đối với số tiền lãi đã trả từ tháng 9/2022 đến tháng 01/2023 không phải do bà B trả. Bà B đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Trần Xuân H1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền nợ gốc là 2.499.999.995đ (nếu có).

- Theo lời trình bày của ông Trần Xuân H1 thì: Vào khoảng tháng 8/2022 do có nhu cầu sử dụng vốn làm ăn nên ông có hỏi vay vợ chồng ông T, bà H số tiền (làm tròn) 3.000.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, vay không thời hạn và

hai nên không lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói, trong đó có 05 lần chuyển vào tài khoản số 7470101223223 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 của bà Trương Thị B (mẹ của ông) và 01 lần chuyển vào tài khoản của ông; cụ thể như sau:

Ngày 17/8/2022 bà H chuyển vào tài khoản bà B 03 lần mỗi lần 499.999.995đ; ngày 18/8/2022 chuyển 01 lần với số tiền 499.999.995; ngày 19/8/2022 chuyển 01 lần với số tiền 499.999.995đ. Cũng trong ngày 18/8/2022 bà H chuyển vào số tài khoản của ông H1 là 5444917 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Á số tiền 499.999.9994đ. Tổng cộng ông vay của vợ chồng ông T, bà H số tiền 2.999.999.994đ.

Ông là người sử dụng số tài khoản 7470101223223 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 mang tên bà Trương Thị B vì bà B đã làm thủ tục ủy quyền tại Ngân hàng cho ông sử dụng tài khoản của bà B từ ngày 17/7/2020. Việc bà B ủy quyền cho ông sử dụng tài khoản của bà B thì ông không nói với vợ chồng ông T, bà H. Toàn bộ số tiền 2.999.999.994đ do ông là người trực tiếp sử dụng. Quá trình vay tiền, ông đã trả lãi cho nguyên đơn 05 lần (tương đương với 05 tháng), mỗi lần 90.000.000đ, trong đó ông chuyển 04 lần từ tài khoản của ông còn 01 lần từ tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 (Công ty do ông làm chủ). Toàn bộ số tiền lãi 450.000.000đ là để thanh toán cho khoản nợ gốc là 2.999.999.994đ. Trong đó có 75.000.000đ tiền lãi thanh toán cho khoản nợ gốc 499.999.999đ chuyển vào tài khoản của ông, số tiền 375.000.000đ là để thanh toán tiền lãi cho khoản nợ gốc chuyển vào tài khoản của bà B.

Để đảm bảo cho khoản vay trên thì giữa ông và ông Đinh Xuân T có lập hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 106 tờ bản đồ 54, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD404085, sổ đất đứng tên ông Trịnh Phan T4, sinh năm 1994; Địa chỉ: số F, đường H, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Toàn bộ khoản nợ trên ông đã nhờ chị ruột là bà Trần Thị Xuân T5, sinh năm 1976; địa chỉ: số F, đường L, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng trả nợ thay cho ông bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 99977776868 của bà Phạm Thị Hồng M tại Ngân hàng V qua các giao dịch: Ngày 04/4/2023 chuyển 2.000.000.000đ; ngày 05/4/2023 chuyển 2.000.000.000đ; ngày 07/4/2023 chuyển 633.000.000đ. Ngoài ra, ngày 07/7/2023 ông đã chuyển cho bà H số tiền 167.000.000đ và ngày 14/8/2023 ông chuyển 50.000.000đ đến số tài khoản 050030199380 của bà Phạm Thị Hồng M tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1. Do vậy ông đã trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn đầy đủ vì vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà H.

Đối với hợp đồng ủy quyền ngày 18/08/2022 giữa ông và ông T, được công chứng tại Văn phòng C2 và yêu cầu ông T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CD404085 đã được giải quyết tại bản án số 42/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu độc lập về việc yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả lại cho ông số tiền 41.608.000đ do ông trả lãi vượt quá quy định của pháp luật thì ông giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 thì: Vào ngày 24/02/2023 ông H1 có sử dụng tài khoản số 683377888383 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 để chuyển số tiền 90.000.000đ vào tài khoản số 050030199380 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (S) của bà Phạm Thị H, nội dung giao dịch chuyển khoản “Trả tiền mua hàng” nhưng thực tế số tiền này là tiền lãi ông H1 trả cho bà H. Với tư cách người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 ông không có ý kiến, yêu cầu gì đối với số tiền lãi này vì đây là tiền cá nhân của ông dùng để trả lãi cho vợ chồng ông T, bà H.

- Theo ông Trịnh Phan T4 trình bày: Ông đã ủy quyền cho ông Trần Xuân H1 toàn quyền định đoạt đối với thửa đất số 106 tờ bản đồ 54, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 404085 ngày 09/09/2016. Sau đó ông H1 tiếp tục ủy quyền cho ông T toàn quyền định đoạt đối với mảnh đất nêu trên thì ông không có ý kiến gì. Nay ông H1 yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 18/08/2022 giữa ông H1 và ông T và buộc ông T trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 thì ông T4 đồng ý và không có ý kiến gì.

- Theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Nguyễn Văn B1 thì: Việc chứng nhận văn bản công chứng số 8193, quyền số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/09/2021; Văn bản công chứng số 9066, quyền số 02/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/08/2022 thì Văn phòng công chứng Nguyễn Văn B1 đã tiếp nhận hồ sơ, thực hiện trình tự thủ tục công chứng theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng được thực hiện đúng ý chí, nguyện vọng, sự tự nguyện của người yêu cầu công chứng; Tại thời điểm ký các bên giao kết có năng lực hành vi dân sự theo định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị Xuân T5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi bản tự khai nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 10/2025/DS-ST ngày 17/3/2025; Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trương Thị B có trách nhiệm trả cho ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H số tiền vay gốc là 2.499.999.995đ và tiền lãi là 875.000.000đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 3.374.999.995đ.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân H1 về việc đòi lại tài sản.

Buộc ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả cho ông Trần Xuân H1 số tiền 41.608.000đ.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 31/3/2025 vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc trả lãi thu vượt là số tiền 166.665.665đ; buộc bà B trả số tiền gốc và lãi là 3.580.555.554đ; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H1.

Ngày 31/3/2025 ông Trần Xuân H1 kháng cáo đề nghị giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà H phải trả số tiền 166.665.665đ.

Ngày 10/4/2025 bà Trương Thị B kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Ngày 11/4/2025 bà Trần Thị Xuân T5 kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Các đương sự vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị B, bà Trần Thị Xuân T5; chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H và ông Trần Xuân H1, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H; bà Trương Thị B; ông Trần Xuân H1; bà Trần Thị Xuân T5; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân H1 đều thừa nhận vào các ngày 17/8/2022, 18/8/2022 và 19/8/2022 bà H có chuyển khoản 05 lần với tổng số tiền 2.499.999.995đ, mỗi lần chuyển khoản là 499.999.999đ vào số tài khoản 7470101223223 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 mang tên bà Trương Thị B. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2025 thì đây là những tình tiết, sự kiện pháp lý không phải chứng minh.

Nguyên đơn cho rằng do có quan hệ gia đình thân thiết với ông H1 và cùng sinh sống tại địa phương nên vợ chồng ông, bà tin tưởng bà B nên đã đồng ý chuyển khoản cho bà B vay tổng cộng 2.499.999.995đ, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/tháng. Ông H1 là người trả tiền lãi cho nguyên đơn liên tiếp từ các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2022 và tháng 01 năm 2023 thì ngưng lại không trả tiếp. Do vợ chồng ông, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà B không trả nên các bên phát sinh tranh chấp.

Bà B thừa nhận căn cứ vào các ủy nhiệm chi ngày 17/8/2022, ngày 18/8/2022, ngày 19/8/2022 mà vợ chồng ông T, bà H đã nộp cho Tòa án thì bà có nhận tiền do vợ chồng ông T, bà H chuyển đến tài khoản của bà. Tuy nhiên, vì bà đã lớn tuổi nên đã ủy quyền cho ông H1 toàn quyền quản lý, định đoạt tài khoản số 7470101223223 nên bà hoàn toàn không biết đến giao dịch vay tiền này. Thêm vào đó, việc trả lãi từ các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2022 và tháng 01 năm 2023 là do ông H1 đứng ra trả.

Còn ông H1 cho rằng việc vay tiền nói trên không có liên quan tới bà B do bà B đã ủy quyền cho ông được sử dụng số tài khoản vừa nêu, toàn bộ số tiền ông vay đã được trả hết thông qua chị gái là bà Trần Thị Xuân T5.

[2.2] Xét thấy: Việc bà B ủy quyền cho ông H1 sử dụng tài khoản của bà thì ông H1 xác định cũng không có thông báo cho vợ chồng ông T, bà H được biết. Ông H1 cho rằng là người trực tiếp hỏi vay tiền nhưng nhờ bà B nhận tiền nên nguyên đơn mới chuyển vào số tài khoản của bà B, bà B cũng thừa nhận bà nhận được số tiền 2.499.999.995đ do bà H chuyển khoản. Toàn bộ số tiền 2.999.999.995đ do ông H1 là người trực tiếp sử dụng.

Tại giai đoạn sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận việc bà B có nhận tiền từ vợ chồng ông T, bà H theo các ủy nhiệm chi ngày 17/8/2022, ngày 18/8/2022 và ngày 19/8/2022; sau khi nhận tiền bà B đã giao lại toàn bộ số tiền cho ông H1 (BL 142); đồng thời người đại diện theo ủy quyền của ông H1 (ông Nguyễn Đăng K) trình bày tại phiên tòa sơ thẩm là “...do ông H1 và bà B tự thỏa thuận là chuyển vào tài khoản của bà B, số tiền này bà B đi mượn giùm cho ông H1 nên chuyển vào tài khoản của bà B để ông H1 sử dụng, cũng như bà Q xác định bà B là người đi vay và nhận tiền sau đó đưa cho ông H1 sử dụng, còn việc giữa bà B và ông H1 thỏa thuận như thế nào là do hai bên” (BL 317). Mặt khác, tại giai đoạn sơ thẩm ông H1 cũng có yêu cầu độc lập đề nghị vợ chồng

ông T, bà H phải trả lại số tiền lãi vượt so với quy định cho ông. Sau khi xét xử sơ thẩm; ông H1 có đơn kháng cáo yêu cầu nguyên đơn phải trả cho ông 166.665.665đ; việc này là có mâu thuẫn bởi lẽ nếu cho rằng mình là người vay nợ của nguyên đơn thì không có việc ông H1 đòi lại số tiền đã trả thừa cho vợ chồng ông T, bà H phải đồng ý căn trừ vào số tiền còn thiếu mới đúng bản chất của sự việc. Hơn nữa, ngoài việc ông H1 kháng cáo đối với nội dung đòi số tiền lãi vượt nói trên thì ông H1 không kháng cáo đối với các nội dung khác trong đó có nội dung buộc bà B trả nợ cho vợ chồng ông T, bà H. Do đó, có căn cứ xác định bà B có nợ của vợ chồng ông T, bà H số tiền 2.499.999.995đ nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền này là phù hợp.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án ông H1 cho rằng số tiền nói trên ông đã nhờ chị gái là bà Trần Thị Xuân T5 trả thay cho ông thông qua việc chuyển khoản 03 lần vào tài khoản của bà Phạm Thị H tại V1; số tài khoản là 99977776868. Qua xem xét chứng cứ do ông H1 xuất trình thể hiện số tiền bà T5 chuyển vào các ngày 04, 05 và 07/4/2023 đều ghi nội dung “THANH TOÁN TIỀN MUA BDS TẠI THUA DAT SO 187 TO BAN DO SO 36 TỌA LẠC TẠI ĐỊA CHỈ XA LỘC DỤC HUYỆN BAO LAM TỈNH LAM và số tiền ông H1 chuyển là 167.000.000đ ngày 07/7/2023 có nội dung “TRA TIEN SO DAT LOC DUC 6 TY”, số tiền 50.000.000đ ngày 14/8/2023 có nội dung “TRA TIEN LO DAT LOC DUC TRAN THỊ XUAN TRANG MUA” chứ không có nội dung nào liên quan đến việc trả nợ cho số tiền vay 2.499.999.995đ. Vợ chồng ông T, bà H cũng không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét.

[2.4] Đối với yêu cầu tính lãi suất thì thấy rằng: Các đương sự thừa nhận, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Ông H1 trình bày đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi tương đương với số tiền 375.000.000đ và được nguyên đơn thừa nhận. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi với mức lãi suất 1,67%/tháng, tính từ 19/02/2023 đến nay là phù hợp với quy định tại điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

+ 05 tháng tiền lãi nguyên đơn nhận chuyển khoản từ ông H1 tương ứng với mức lãi suất 3%/tháng là quá cao chưa phù hợp với quy định của pháp luật, do đó áp dụng mức lãi suất 20%/năm x 5 tháng x 2.499.999.995đ = 208.333.332đ. Do đó, số tiền lãi vượt mà ông H1 đã đóng là 166.665.665đ nên cần buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền này cho ông H1 là có căn cứ. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý tự nguyện trả lại số tiền này cho ông H1 nên cần ghi nhận.

+ Số tiền lãi tính lãi từ 20/01/2023 đến ngày 14/3/2025 là 25 tháng 22 ngày x 20%/năm x 2.499.999.995đ = 1.080.555.559đ. Vì vậy, cần buộc bà B có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà H tổng số tiền gốc và lãi là: 3.580.555.554đ là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T, bà H; chấp nhận kháng cáo của ông H1, không chấp nhận kháng cáo của bà B, bà T5 để tuyên xử theo hướng đã nhận định.

[4] Về án phí:

Vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông H1 là 8.333.300đ (làm tròn) (166.666.665đ x 5%).

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà B, bà T5 phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm đồng thời phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, bà B sinh năm: 1957, là người cao tuổi theo Luật Người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà B là có căn cứ.

Vợ chồng ông T, bà H và ông H1 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các khoản 2, 6 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H; chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân H1; không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị B, bà Trần Thị Xuân T5; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H về việc: “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” đối với bà Trương Thị B.

Buộc bà Trương Thị B có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H số tiền 3.580.555.554đ {(ba tỷ năm trăm tám mươi triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng); trong đó tiền gốc là 2.499.999.995đ (hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng, tiền lãi là 1.080.555.559đ (một tỷ không trăm tám mươi triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi chín đồng))}.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Xuân H1 về việc “*Kiểm đòi lại tài sản*”.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H về việc trả cho ông Trần Xuân H1 số tiền 166.666.665đ (một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị B.

+ Vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H phải chịu 8.333.300đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 44.735.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006001 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông T, bà H được nhận lại số tiền 36.401.700đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm còn thừa.

+ Ông Trần Xuân H1 không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; ông H1 được nhận lại số tiền 1.040.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006578 ngày 04/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm:

+ Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho bà Trương Thị B.

+ Vợ chồng ông Đinh Xuân T, bà Phạm Thị H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; vợ chồng ông T, bà H được nhận lại số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000748 và số 0000750 ngày 11/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông Trần Xuân H1 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm; ông H1 được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000739 ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Trần Thị Xuân T5 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000743 ngày 10/4/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Bà T5 đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Ttr, Ktr & THA (01);
- TAND thành phố Bảo Lộc (01);
- Chi cục THADS thành phố Bảo Lộc (01);
- Các đương sự (07);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch